

UNIT 1: MY FRIENDS

Lesson 1:

Getting started + Listen and read

Drag and Drop

1/ (to) seem /si:m/ :

cạnh nhà

2/ (to) receive /ri'si:v/ :

đường như, có vẻ

3/ Next- door /,nekst 'dɔ:r/ (adj) :

trông giống như

4/ Photograph /'fəʊ.tə.grə:f/ (n) :

lễ giảng sinh

Photographer /fə'tɒɡ.rə.fər/ (n):

đủ

5/ Enough /i'naʃ/ (adv) :

nhận

6/ (to) Look like /lʊk- laɪk/ :

tắm hình

7/ Christmas /'krɪs.məs / (n) :

nụ cười

8/ Smile /smaɪl/ (n):

chụp ảnh